

Số: 1061/SGD&ĐT-GDTH
V/v hướng dẫn thực hiện Chương trình
SEQAP 6 tháng cuối năm 2011

Bến Tre, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Kính gửi: Phòng giáo dục và đào tạo các huyện.

Căn cứ kế hoạch thực hiện Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) năm 2011 và kết quả thực hiện Chương trình 6 tháng đầu năm, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Chương trình 6 tháng cuối năm 2011 như sau:

I. Trường tham gia Chương trình

Theo đề xuất của UBND các huyện, năm học 2011-2012 toàn tỉnh có 26 trường tiểu học tham gia Chương trình; trong đó, có 13 trường đã tham gia Chương trình từ năm học 2010-2011 và 13 trường bắt đầu tham gia Chương trình từ năm học 2011-2012 gồm:

- Huyện Châu Thành (4 trường): Phú Đức, Phú Túc, Nguyễn Văn Khá và Tiên Thủy B.
- Huyện Bình Đại (3 trường): Long Hòa, Thới Lai và Lộc Thuận.
- Huyện Ba Tri (4 trường): Mỹ Hòa, Mỹ Nhơn, An Hiệp 1 và An Hòa Tây 2.
- Huyện Giồng Trôm (4 trường): Lương Hòa, Hưng Lễ, Lê Thọ Xuân và Bình Thành 1.
- Huyện Chợ Lách (2 trường): Phú Phụng và Vĩnh Thành B.
- Huyện Mỏ Cày Bắc (3 trường): Tân Bình, Phước Mỹ Trung và Khánh Thạnh Tân 2.
- Huyện Mỏ Cày Nam(3 trường): Tân Trung, Tân Hội và Cẩm Sơn 2.
- Huyện Thạnh Phú (3 trường): An Qui, Thạnh Hải và Thạnh Phong B

II. Nội dung triển khai và kinh phí hoạt động

1. Công tác xây dựng cơ bản

- Năm 2010 và 2011, tỉnh đầu tư xây dựng 24 phòng học và 16 nhà vệ sinh tại 16 trường tiểu học trên địa bàn của 8 huyện. Nhìn chung, tiến độ xây dựng cơ bản tại các huyện thực hiện khá chậm: hầu hết công trình chỉ mới hoàn thành hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập tờ trình kế hoạch đấu thầu (trừ huyện Ba Tri đã bàn giao đưa

vào sử dụng 02 nhà vệ sinh và đang xây dựng 02 phòng học, huyện Chợ Lách đang xây dựng 5 phòng học).

- Để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các phòng giáo dục và đào tạo:

+ Cử 01 cán bộ trong Ban quản lý Chương trình cấp huyện kiêm nhiệm về công tác xây dựng cơ bản, chủ động tham mưu cho UBND huyện về các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, thường xuyên liên hệ với Tư vấn Chương trình trung ương để được hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục đấu thầu. Phấn đấu đến cuối tháng 11/2011, các huyện hoàn thành kế hoạch, chỉ tiêu xây dựng cơ bản năm 2010 và 2011.

+ Chỉ đạo các trường có công trình đang triển khai xây dựng phối hợp Ban quản lý Dự án huyện giám sát chất lượng công trình và tiến độ thi công.

+ Phòng giáo dục và đào tạo huyện Chợ Lách tham mưu cho UBND huyện báo cáo giải trình về việc xử lý công trình xây dựng quá 2 phòng học/điểm trường gửi về Ban quản lý Chương trình trung ương (theo Công văn số 204/BGDDT-SEQAP-XDCB ngày 01/7/2011 của Giám đốc Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học).

+ Liên hệ với Sở Giáo dục và Đào tạo (đồng chí Nhiên - Phòng Kế hoạch - Tài chính) trao đổi về việc cấp kinh phí và thanh toán vốn các công trình xây dựng.

2. Công tác bồi dưỡng và hội thảo

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ quản lý tham gia Chương trình năm 2010 và 2011 mô đun “Lập kế hoạch dạy học cả ngày ở trường tiểu học” và “Quản lý nhà trường dạy học cả ngày để nâng cao chất lượng dạy và học”; tổ chức kiểm tra, thực hành các mô đun bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và giáo viên tiểu học theo kế hoạch năm 2011.

- Phòng giáo dục và đào tạo tiếp tục chỉ đạo việc tổ chức hội thảo theo hướng dẫn của Chương trình, gồm:

+ Hội thảo cấp huyện về giám sát công trình xây dựng, thời gian 1 ngày, quy mô 3 đại biểu/xã tham gia Chương trình.

+ Hội thảo cấp huyện về giám sát dạy học cả ngày và thực hiện 2 loại Quỹ, thời gian 1 ngày, quy mô 3 đại biểu/xã tham gia Chương trình.

+ Hội thảo cấp xã về thực hiện 2 loại Quỹ, thời gian 1 ngày, quy mô 10 người/xã tham gia Chương trình.

Kinh phí hội thảo chi từ hạng mục chi Đào tạo và hội thảo với định mức:

+ Trà nước cho đại biểu: 10.000 đồng/người/ngày.

+ Văn phòng phẩm: theo thực tế.

+ Hỗ trợ tiền ăn: 35.000 đồng/người/ngày.

- Các trường tiểu học tham gia Chương trình năm 2010 và 2011 tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện các nội dung tự học, thực hành chuẩn bị dự kiểm tra, thực hành các mô đun bồi dưỡng vào cuối tháng 10/2011.

3. Tổ chức dạy học cả ngày và quản lý, sử dụng Quỹ Giáo dục nhà trường (GDNT), Quỹ Phúc lợi học sinh (PLHS)

3.1. Tổ chức dạy học cả ngày

- Căn cứ các điều kiện về giáo viên, học sinh, cơ sở vật chất các trường tổ chức dạy học cả ngày theo mô hình T30. Việc tổ chức dạy học cả ngày có thể thực hiện linh hoạt dưới các dạng sau:

+ Trường có số phòng học bình quân đạt 0,9 đến 1,0 phòng/lớp: tổ chức dạy 9-10 buổi/tuần cho 100% học sinh.

+ Trường có số phòng học bình quân đạt 0,8 phòng/lớp: tổ chức dạy 7-8 buổi/tuần cho 100% học sinh.

+ Trường có số phòng học bình quân đạt 0,6 đến 0,7 phòng/lớp: tổ chức dạy 7 buổi/tuần cho 100% học sinh ở các điểm trường đủ điều kiện.

- Chương trình cho lớp học cả ngày là Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình môn tự chọn: ngoại ngữ, tin học và nội dung ôn tập, rèn luyện, thực hành môn Toán, Tiếng Việt; các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa. Tùy điều kiện cụ thể của từng trường, hiệu trưởng trường quyết định thời lượng tổ chức học tập, giáo dục và bố trí tiết dạy phù hợp.

- Về tài liệu giảng dạy cho các tiết học tăng thêm, các trường có thể vận dụng từ các tài liệu:

+ Hệ thống bài tập môn Toán và Tiếng Việt (do Chương trình biên soạn).

+ Thực hành Tiếng Việt và Toán (do Nguyễn Minh Thuyết, Đỗ Đình Hoan đồng chủ biên).

+ Giáo dục ngoài giờ lên lớp (do Lê Thu Thủy chủ biên).

3.2. Quản lý, sử dụng Quỹ GDNT và Quỹ PLHS

- Căn cứ Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ GDNT và Quỹ PLHS do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành ngày 26/10/2010 kèm theo Quyết định số 4828/QĐ-BGDĐT, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính cấp kinh phí Quỹ GDNT và Quỹ PLHS học kỳ I năm học 2011-2012 cho các trường (danh mục kèm theo) theo cách tính như sau:

+ Căn cứ số học sinh cuối năm học 2010-2011 và hệ số xã nghèo để xác định hệ số trung bình, Quỹ GDNT của trường.

+ Căn cứ số học sinh học cả ngày cuối năm học 2010-2011 và hệ số xã nghèo để xác định hệ số trung bình, số học sinh được hỗ trợ ăn trưa và Quỹ PLHS của trường.

+ Quỹ GDNT bằng 17.000.000 đồng nhân với hệ số trung bình của trường.

+ Quỹ PLHS bằng 30.400.000 đồng nhân với hệ số trung bình của trường.

- Do lỗi kỹ thuật từ Ban quản lý Chương trình trung ương, năm 2011 vốn cho Quỹ GDNT và Quỹ PLHS chỉ đạt 80% nhu cầu cần chi vì vậy việc cấp, sử dụng kinh phí cho Quỹ GDNT và Quỹ PLHS được thực hiện như sau:

+ Các trường tham gia Chương trình từ năm học 2011-2012: cấp đủ 100% theo định mức.

+ Các trường tham gia Chương trình từ năm học 2010-2011: chỉ cấp một phần kinh phí, số còn lại chi từ các nguồn:

* Quỹ GDNT, PLHS còn tồn sau 30/6/2011 của trường;

* Quỹ GDNT, PLHS năm 2010 chuyển sang của phòng giáo dục và đào tạo;

* Mượn từ kinh phí Đào tạo - hội thảo của phòng giáo dục và đào tạo.

Lưu ý: sử dụng hết phần kinh phí năm 2010 chuyển sang của phòng giáo dục và đào tạo (năm 2012, phòng giáo dục và đào tạo không còn quản lý Quỹ GDNT, PLHS), sau đó sử dụng phần kinh phí còn tồn sau 30/6/2011 của trường, nếu thiếu mới mượn kinh phí Đào tạo - hội thảo.

- Trên cơ sở kinh phí được cấp, Ban quản lý Chương trình cấp huyện lập và ký *Bản thỏa thuận về sử dụng Quỹ* (phụ lục 1 trong Sổ tay) với từng trường và yêu cầu các trường xây dựng *Kế hoạch sử dụng Quỹ* (phụ lục 2) trình phòng giáo dục và đào tạo duyệt trước khi sử dụng Quỹ. Kết thúc học kỳ, trường tiểu học *Báo cáo kết quả sử dụng Quỹ* (phụ lục 3), phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp và báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (phụ lục 4) trước ngày 15/01/2012.

4. Tăng cường năng lực cho Ban quản lý Chương trình cấp huyện

Phòng giáo dục và đào tạo các huyện tham mưu cho UBND huyện tiếp tục kiện toàn, nâng chất lượng hoạt động của Ban quản lý Chương trình cấp huyện với yêu cầu sau:

- Ra quyết định kiện toàn Ban quản lý Chương trình cấp huyện (nếu có thay đổi về nhân sự), quyết định gửi cho Sở Giáo dục và Đào tạo 01 bản để biết.

- Xây dựng kế hoạch chỉ đạo thực hiện Chương trình trên địa bàn, phân công cụ thể từng thành viên, tổ chức sinh hoạt, hội họp định kỳ và thực hiện đầy đủ các báo cáo theo quy định của Chương trình.

- Căn cứ dự toán 2012 của tỉnh và thực tế cơ sở vật chất, giáo viên, học sinh đầu năm học 2011-2012, Ban quản lý Chương trình cấp huyện hoàn chỉnh dự toán

2012 gửi cho Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng kế hoạch - Tài chính) trước ngày 30/8/2011.

5. Lương tăng thêm cho giáo viên

- Căn cứ số giáo viên và số lớp dạy cả ngày cuối năm học 2010-2011, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp Sở Tài chính cấp kinh phí trả lương tăng thêm cho giáo viên trong học kỳ I năm học 2011-2012 cho các trường như sau:

- + Thới Lai (Bình Đại): 26.000.000 đồng.
- + Lộc Thuận (Bình Đại): 24.000.000 đồng.
- + An Hòa Tây 2 (Ba Tri): 30.000.000 đồng.
- + Mỹ Hòa (Ba Tri): 14.000.000 đồng.
- + Lê Thọ Xuân (Giồng Trôm): 30.000.000 đồng.
- + Phước Mỹ Trung (Mỏ Cày Bắc): 30.000.000 đồng.
- + Tân Hội (Mỏ Cày Nam): 19.000.000 đồng.
- + Cẩm Sơn 2 (Mỏ Cày Nam): 8.000.000 đồng.
- + An Qui (Thạnh Phú): 50.000.000 đồng.
- + Thạnh Hải (Thạnh Phú): 50.000.000 đồng.

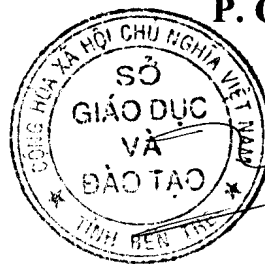
- Việc phân công giáo viên dạy thêm và tính tiền dạy thêm giờ thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị phòng giáo dục và đào tạo các huyện nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện tốt nội dung công văn này. *adk*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, GDTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Chín

QUỸ GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ I năm học 2011-2012

ĐVT: 1.000 đ

TT	Trường	KP học kỳ I năm học 2011-2012					KP năm 2010 còn tồn	KP cấp đầu năm 2011	KP được phép sử dụng	KP sử dụng đến 30/6	Kinh phí 6 tháng cuối năm 2011					Tổng KP được sử dụng
		Chia theo nguồn									Tồn của trường	Phân bổ mới	Rút từ PGD	Mượn ĐT-HT		
		Số học sinh	HS học sinh	Hệ số nghèo	Hệ số TB	Kinh phí được cấp										
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Châu Thành					60,032	5,850	30,400	36,250	30,400	0	54,050	5,850	0	59,900	
1	Nguyễn V.Khá	405	0.76	1.0	0.87	14,834		14,980	14,980	14,989	-9	14,800			14,791	
2	Phú Đức	421	0.79	1.0	0.89	15,087		15,420	15,420	15,411	9	9,150	5,850		15,009	
3	Phú Túc	592	1.11	1.0	1.05	17,797						17,800			17,800	
4	Tiên Thủy B	246	0.46	1.0	0.72	12,314						12,300			12,300	
	Bình Đại					50,380	11,109	31,540	42,649	23,357	8,183	22,400	11,109	8,800	50,492	
5	Long Hòa	351	0.66	1.0	0.82	13,978		13,980	13,980	8,588	5,392			8,800	14,192	
6	Thới Lai	564	1.06	1.0	1.02	17,353		17,560	17,560	14,769	2,791	3,400	11,109		17,300	
7	Lộc Thuận	671	1.26	1.0	1.12	19,049						19,000			19,000	
	Ba Tri					66,973	3,000	31,880	34,880	31,880	0	52,100	3,000	12,000	67,100	
8	An Hiệp 1	525	0.99	1.0	0.98	16,735		16,960	16,960	16,960	0	16,700			16,700	
9	An Hòa Tây 2	404	0.76	1.0	0.87	14,818		14,920	14,920	14,920	0		3,000	12,000	15,000	
10	Mỹ Hòa	583	1.10	1.0	1.04	17,654						17,600			17,600	
11	Mỹ Nhơn	590	1.11	1.0	1.05	17,765						17,800			17,800	
	Giồng Trôm					64,596	8,462	32,500	40,962	31,910	590	39,100	8,462	16,500	64,652	
12	Lương Hòa	420	0.79	1.0	0.89	15,071		15,280	15,280	15,280	0	6,600	8,462		15,062	
13	Lê Thọ Xuân	538	1.01	1.0	1.00	16,941		17,220	17,220	16,630	590			16,500	17,090	
14	Bình Thành 1	447	0.84	1.0	0.91	15,499						15,500			15,500	
15	Hưng Lễ	547	1.03	1.0	1.00	17,084						17,000			17,000	

Chợ Lách						38,352	8,300	18,650	26,950	18,000	650	29,390	8,300	0	38,340
16 Phú Phụng	629	1.18	1.0	1.08		18,383		18,650	18,650	18,000	650	9,390	8,300		18,340
17 Vĩnh Thành B	729	1.37	1.0	1.17		19,968						20,000			20,000
Mỏ Cây Bắc						54,152	10,567	22,520	33,087	7,878	14,642	28,700	10,567	0	53,909
18 Ph. Mỹ Trung	869	1.64	1.0	1.31		22,187		22,520	22,520	7,878	14,642		7,367		22,009
19 Tân Bình	595	1.12	1.0	1.05		17,845						14,600	3,200		17,800
20 Kh. Thanh Tân 2	360	0.68	1.0	0.83		14,121						14,100			14,100
Mỏ Cây Nam						49,430	22,023	31,570	53,593	12,832	18,738	8,600	22,023	0	49,361
21 Tân Hội	503	0.95	1.0	0.96		16,387		16,610	16,610	6,340	10,270		6,130		16,400
22 Cẩm Sơn 2	388	0.73	1.0	0.86		14,564		14,960	14,960	6,492	8,468		6,023		14,491
23 Tân Trung	635	1.20	1.0	1.09		18,479						8,600	9,870		18,470
Thanh Phú						56,233	1,564	22,300	23,864	22,099	201	34,300	1,564	20,000	56,065
24 An Qui	688	1.30	1.3	1.28		21,843		22,300	22,300	22,099	201		1,564	20,000	21,765
25 Thanh Hải	796	1.50	1.0	1.24		21,030						21,000			21,000
26 Thanh Phong B	312	0.59	1.0	0.79		13,360						13,300			13,300
Tổng cộng	13,808	26.0	26.3	1.00		440,149	70,875	221,360	292,235	178,356	43,004	268,640	70,875	57,300	439,819
Trung bình	531	1.00	1.01												

Ghi chú:

- (1) Tạm lấy số học sinh cuối năm học 2010-2011. Kinh phí học kỳ II sẽ tính trên số học sinh cuối kỳ I năm 2011-2012
- (2) Hệ số học sinh bằng số học sinh bình quân chia cho số học sinh của trường.
- (3) Hệ số nghèo các xã bằng 1.0, riêng xã An Qui hệ số nghèo bằng 1.3.
- (4) Kinh phí được cấp tính theo công thức: 17 triệu đồng x hệ số trung bình.
- (5) Kinh phí chuyển qua từ năm 2010 do các PGD&ĐT giữ.
- (10) Kinh phí còn lại sau tháng 6/2011 của từng trường (số do PGD&ĐT báo).
- (11) Kinh phí do Sở Tài chính phân bổ cho từng trường (thời điểm tháng 8/2011).
- (12) Kinh phí chuyển qua từ năm 2010, PGD&ĐT rút cho trường.
- (13) Kinh phí mục đào tạo - hội thảo, PGD&ĐT rút tạm ứng cho trường mượn.

QUỸ PHÚC LỢI HỌC SINH CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ I năm học 2011-2012

ĐVT: 1.000 đ

TT	Trường	KP học kỳ I năm học 2011-2012					KP năm 2010 còn tồn	KP cấp đầu năm 2011	KP được phép sử dụng	KP sử dụng đến 30/6	Kinh phí 6 tháng cuối năm 2011					Tổng KP được sử dụng
		Số HS 2b/ng	HS học sinh	Hệ số TB	Số HS ăn trưa	Kinh phí được cấp					Chia theo nguồn					
											Tồn của trường	Phân bổ mới	Rút từ PGD	Mượn DT-HT		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Châu Thành					107,042	6,180	55,630	61,810	54,147	1,483	81,300	6,180	18,000	106,963	
1	Nguyễn V. Khá	250	0.64	0.81	91	24,853		25,090	25,090	24,424	666		6,180	18,000	24,846	
2	Phú Đức	337	0.86	0.92	104	28,222		30,540	30,540	29,723	817	27,400			28,217	
3	Phú Túc	364	0.93	0.95	107	29,268						29,200			29,200	
4	Tiên Thủy B	246	0.63	0.80	91	24,699						24,700			24,700	
	Bình Đại					84,900	12,520	57,800	70,320	53,242	4,558	54,000	12,520	14,000	85,078	
5	Long Hòa	351	0.90	0.93	106	28,765		28,490	28,490	26,740	1,750	27,000			28,750	
6	Thới Lai	366	0.93	0.95	108	29,345		29,310	29,310	26,502	2,808		12,520	14,000	29,328	
7	Lộc Thuận	300	0.77	0.87	98	26,790						27,000			27,000	
	Ba Tri					139,648		63,400	63,400	58,954	4,446	105,000	0	31,000	140,446	
8	An Hiệp 1	462	1.18	1.07	121	33,063		32,820	32,820	30,548	2,272			31,000	33,272	
9	An Hòa Tây 2	404	1.03	1.00	113	30,817		30,580	30,580	28,406	2,174	29,000			31,174	
10	Mỹ Hòa	583	1.49	1.23	138	37,749						38,000			38,000	
11	Mỹ Nhơn	590	1.51	1.23	140	38,020						38,000			38,000	
	Giồng Trôm					112,386	12,680	59,070	71,750	51,597	7,473	93,000	12,680	0	113,153	
12	Lương Hòa	394	1.01	0.99	112	30,430		30,470	30,470	26,551	3,919	14,000	12,680		30,599	
13	Lê Thọ Xuân	341	0.87	0.92	104	28,377		28,600	28,600	25,046	3,554	25,000			28,554	
14	Bình Thành 1	300	0.77	0.87	98	26,790						27,000			27,000	
15	Hưng Lễ	300	0.77	0.87	98	26,790						27,000			27,000	

	Chợ Lách					64,112	8,272	33,030	41,302	25,000	8,030	31,000	8,272	17,000	64,302
16	Phú Phụng	469	1.20	1.08	122	33,334		33,030	33,030	25,000	8,030		8,272	17,000	33,302
17	Vĩnh Thành B	403	1.03	1.00	113	30,778						31,000			31,000
	Mỏ Cây Bắc					85,287	1,612	35,160	36,772	34,210	950	50,000	1,612	33,000	85,562
18	Ph. Mỹ Trung	529	1.35	1.16	131	35,657		35,160	35,160	34,210	950		1,612	33,000	35,562
19	Tân Bình	248	0.63	0.80	91	24,776						25,000			25,000
20	Kh. Thanh Tân 2	250	0.64	0.81	91	24,853						25,000			25,000
	Mỏ Cây Nam					95,820	6,180	56,350	62,530	49,350	7,000	65,000	6,180	18,000	96,180
21	Tân Hội	313	0.80	0.89	100	27,293		28,880	28,880	25,550	3,330		6,180	18,000	27,510
22	Cẩm Sơn 2	351	0.90	0.93	106	28,765		27,470	27,470	23,800	3,670	25,200			28,870
23	Tân Trung	635	1.62	1.29	146	39,762						39,800			39,800
	Thanh Phú					104,321	1,898	40,560	42,458	37,688	2,872	99,700	1,898	0	104,470
24	An Qui	549	1.40	1.33	150	40,984		40,560	40,560	37,688	2,872	36,500	1,898		41,270
25	Thanh Hải	540	1.38	1.17	133	36,083						36,000			36,000
26	Thanh Phong B	312	0.80	0.88	100	27,254						27,200			27,200
	Cộng chung	10,187	26.0	25.8	2,912	793,517	49,342	401,000	450,342	364,188	36,812	579,000	49,342	131,000	796,154
	Trung bình	392	1.00	0.99											

Ghi chú:

- (1) Tạm lấy số học sinh cuối năm học 2010-2011. Kinh phí học kỳ II sẽ tính trên số học sinh cuối kỳ I năm 2011-2012
- (3) Hệ số nghèo các xã bằng 1.0, riêng xã An Qui hệ số nghèo bằng 1.3.
- (4) Kinh phí được cấp tính theo công thức: 30,8 triệu đồng x hệ số trung bình.
- (5) Kinh phí chuyển qua từ năm 2010 do các PGD&ĐT giữ.
- (10) Kinh phí còn lại sau tháng 6/2011 của từng trường (số do PGD&ĐT báo).
- (11) Kinh phí do Sở Tài chính phân bổ cho từng trường (thời điểm tháng 8/2011).
- (12) Kinh phí chuyển qua từ năm 2010, PGD&ĐT rút cho trường.
- (13) Kinh phí mục đào tạo - hội thảo, PGD&ĐT rút tạm ứng cho trường mượn.

LƯƠNG TĂNG THÊM CHO GIÁO VIÊN CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ I năm học 2011-2012

ĐVT: 1.000 đ

TT	Trường	Số lớp, GV			Nhu Cầu giáo viên			Thiếu	KP chương trình		KP địa phương		Thừa, thiếu	KP cần bổ sung	KP cấp bổ sung
		TS	2b	GV	Chung	Lớp 2b	Cộng		Cấp	Sử dụng	Cấp	Sử dụng			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Châu Thành															
1	Nguyễn V. Khá	18	12	27	21.6	1.2	22.8								
2	Phú Đức	15	12	22	18.0	1.2	19.2								
3	Phú Túc	20	12	27	24.0	1.2	25.2								
4	Tiên Thủy B	10	10	14	12.0	1.0	13.0								
Bình Đại															
5	Long Hòa	12	12	17	14.4	1.2	15.6		11,300	7,856	14,000	14,000	3,444	54,000	50,000
6	Thới Lai	22	12	26	26.4	1.2	27.6	-1.6	11,300	7,856	14,000	14,000	3,444	30,000	26,000
7	Lộc Thuận	21	10	25	25.2	1.0	26.2	-1.2						24,000	24,000
Ba Tri															
8	An Hiệp 1	21	18	30	25.2	1.8	27		16,800	16,800	17,000	17,000	0	44,000	44,000
9	An Hòa Tây 2	15	15	18	18.0	1.5	19.5	-1.5	16,800	16,800	17,000	17,000	0	30,000	30,000
10	Mỹ Hòa	19	19	24	22.8	1.9	24.7	-0.7						14,000	14,000
11	Mỹ Nhơn	19	19	25	22.8	1.9	24.7								
Giồng Trôm															
12	Lương Hòa	15	14	23	18.0	1.4	19.4		0	0	10,000	0	0	40,000	30,000
13	Lê Thọ Xuân	19	14	22	22.8	1.4	24.2	-2.2						40,000	30,000
14	Bình Thành 1	15	10	23	18.0	1.0	19								
15	Hưng Lễ	21	12	28	25.2	1.2	26.4								
Chợ Lách															
16	Phú Phụng	23	15	31	27.6	1.5	29.1								
17	Vĩnh Thành B	22	12	30	26.4	1.2	27.6								

